



GHC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ : 114 Trường Chinh, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, Gia Lai, Việt Nam

Điện thoại : (0269)3830013

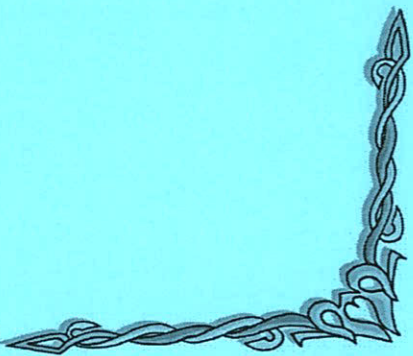
Fax:

Email: thuydiengl@geccom.vn

Website:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Tháng 04 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

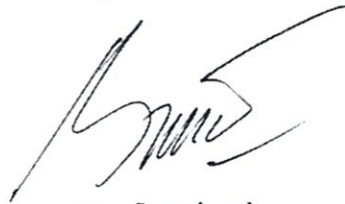
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		424.175.347.883	256.920.956.032
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	105.348.271.254	129.678.928.460
1. Tiền	111		5.348.271.254	29.678.928.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		314.212.793.814	123.159.964.282
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	49.479.682.712	46.982.332.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02b	85.896.000	89.596.001
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	133.400.000.000	67.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	131.247.215.102	8.888.035.982
IV. Hàng tồn kho	140		3.092.191.560	3.183.714.560
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3.092.191.560	3.183.714.560
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.522.091.255	898.348.730
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.501.923.234	898.348.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12b		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	20.168.021	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.255.588.836.781	1.363.858.365.950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
II. Tài sản cố định	220		927.580.169.586	945.141.967.893
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	907.585.058.178	925.672.345.378
- Nguyên giá	222		1.327.283.827.968	1.327.283.827.968
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(419.698.769.790)	(401.611.482.590)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	19.995.111.408	19.469.622.515
- Nguyên giá	228		22.239.570.976	21.542.290.569
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.244.459.568)	(2.072.668.054)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	27.272.727	356.042.797
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.272.727	356.042.797
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		320.000.000.000	410.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10a	320.000.000.000	320.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10b		90.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.981.394.468	8.360.355.260
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	7.981.394.468	8.360.355.260
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.679.764.184.664	1.620.779.321.982



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		681.352.402.027	679.602.234.401
I. Nợ ngắn hạn	310		116.052.402.027	98.977.234.401
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.719.354.580	548.214.417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	10.774.907.985	12.609.257.764
4. Phải trả người lao động	314		-	214.232.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	665.575.694	1.005.849.081
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.393.771.577	4.771.173.171
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	74.582.411.517	57.380.843.056
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	20.916.380.674	22.447.664.560
II. Nợ dài hạn	330		565.300.000.000	580.625.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	565.300.000.000	580.625.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		998.411.782.637	941.177.087.581
I. Vốn chủ sở hữu	410		998.411.782.637	941.177.087.581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17b	476.625.000.000	476.625.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		476.625.000.000	476.625.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17d	337.979.579.990	337.979.579.990
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17d	72.419.646.025	72.419.646.025
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17d	111.387.556.622	54.152.861.566
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.152.861.566	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.234.695.056	54.152.861.566
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.679.764.184.664	1.620.779.321.982

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng

TP.Pleiku, ngày 20 tháng 04 năm 2022

GIÁM ĐỐC




Ngô Trường Thành

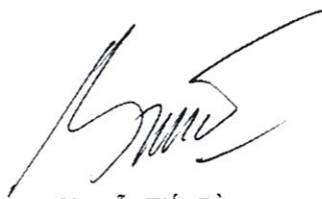
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	77.655.019.424	71.216.404.039	77.655.019.424	71.216.404.039
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		77.655.019.424	71.216.404.039	77.655.019.424	71.216.404.039
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	28.604.202.729	24.381.975.228	28.604.202.729	24.381.975.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		49.050.816.695	46.834.428.811	49.050.816.695	46.834.428.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	30.165.940.977	1.554.325.584	30.165.940.977	1.554.325.584
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.769.340.920	13.710.732.422	12.769.340.920	13.710.732.422
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.769.125.362	13.710.730.883	12.769.125.362	13.710.730.883
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.887.634.921	1.819.766.287	1.887.634.921	1.819.766.287
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.559.781.831	32.858.255.686	64.559.781.831	32.858.255.686
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.858.230.238	30.090.909	1.858.230.238	30.090.909
12. Chi phí khác	32	VI.7	16.564.033	-	16.564.033	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.841.666.205	30.090.909	1.841.666.205	30.090.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		66.401.448.036	32.888.346.595	66.401.448.036	32.888.346.595
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	9.166.752.980	3.131.975.544	9.166.752.980	3.131.975.544
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		57.234.695.056	29.756.371.051	57.234.695.056	29.756.371.051
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.201	936	1.201	936
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	1.201	936	1.201	936

TP.Pleiku, ngày 20 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng

GIÁM ĐỐC



Ngô Trường Thạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66.401.448.036	32.888.346.595
2. Điều chỉnh cho các khoản			862.478.657	30.506.383.906
- Khấu hao TSCĐ	02		18.259.078.714	18.349.977.068
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		215.558	1.539
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.165.940.977)	(1.554.325.584)
- Chi phí lãi vay	06		12.769.125.362	13.710.730.883
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		67.263.926.693	63.394.730.501
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.881.761.980)	(4.405.293.060)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		91.523.000	(53.664.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		2.766.257.112	8.447.757.509
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(224.613.712)	(617.181.923)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.898.576.051)	(13.437.655.398)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.592.943.691)	(4.425.234.658)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		369.706.801	172.756.961
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.597.954.619)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.295.563.553	49.076.215.932
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(368.510.337)	(6.728.747.533)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83.200.000.000)	(116.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(10.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.122.571.117	317.846.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.445.939.220)	(102.410.901.397)

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.283.761.517	10.742.047.895
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.407.193.056)	(13.000.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.850.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.819.718.461	(2.257.952.105)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(24.330.657.206)	(55.592.637.570)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		129.678.928.460	68.672.209.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(1.539)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		105.348.271.254	13.079.570.456

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng

TP.Pleiku, ngày 20 tháng 04 năm 2022

GIÁM ĐỐC




Ngô Trường Thạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn của các cổ đông.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất điện, kinh doanh điện.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
- Sản xuất điện, kinh doanh điện;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
- Hợp đồng chờ khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Chi nhánh TTC Bình Thuận tại 106 Hoàng Bích Sơn, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- Danh sách các công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có một công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Gia Lai	39,53%	39,53%
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Bến Tre	35,71%	35,71%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Đến năm 2021 đã hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành. Thuế suất áp dụng 20%.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Cơ sở pháp lý của ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thủy điện H'Mun:

- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011-2014) đã hết, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2015-2023).

c. Đối với Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2:

- Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.
- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các phương pháp kế toán:

- **Phương pháp vốn chủ sở hữu:** khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- **Phương pháp giá gốc:** ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 – 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 12 năm 2018.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, ...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...
- **Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6.014.722	7.849.172
Tiền gửi ngân hàng	5.342.256.532	29.671.079.288
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	100.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Vietcombank Gia Lai)	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	105.348.271.254	129.678.928.460

2. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	30.218.896.447	23.583.919.394
- Công ty mua bán điện	29.507.922.774	23.080.511.878
- Công ty Điện Lực Gia Lai	176.257.892	138.549.946
- Điện Lực Thành Phố Ngã Bảy	239.815.520	175.845.787
- Công Ty Điện Lực Sóc Trăng - Điện Lực Cù Lao Dung	294.900.261	189.011.783
Phải thu khách hàng là bên liên quan	19.260.786.265	23.398.412.905
- Tổng Cty Điện lực Miền trung	19.260.786.265	23.625.332.942
Cộng	49.479.682.712	46.982.332.299

b. Các khoản trả trước người bán ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Các đối tượng khác	85.896.000	89.596.001
Cộng	85.896.000	89.596.001

3. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	53.400.000.000	50.200.000.000
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	17.000.000.000	-
- Công Ty Cổ Phần Điện Gió Ia Bang	-	17.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	63.000.000.000	-
Cộng	133.400.000.000	67.200.000.000

Biến động cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Bên liên quan

	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	50.200.000.000	3.200.000.000	-	53.400.000.000
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	0	17.000.000.000	-	17.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	0	63.000.000.000	-	63.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Điện Gió Ia Bang	17.000.000.000	0	(17.000.000.000)	-
Cộng	67.200.000.000	83.200.000.000	(17.000.000.000)	133.400.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên đi vay

	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	53.400.000.000	3 tháng	9-10%	Tin chấp
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	17.000.000.000	3 tháng	10%	Tin chấp
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	63.000.000.000	3 tháng	10%	Tin chấp
Cộng	133.400.000.000			

4. Phải thu khác

<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tạm ứng	6.465.518.855	4.152.701.800
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000
Phải thu chuyển nhượng cổ phần	118.538.630.137	-
- Công ty CP Điện Gia Lai (chuyển nhượng cổ phần)	117.000.000.000	-
- Công ty CP Điện Gia Lai (lãi chậm thanh toán)	1.538.630.137	-
Phải thu lãi tiền vay	5.446.178.068	4.191.849.305
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	5.446.178.068	4.191.849.305
Phải thu các đối tượng khác	786.888.042	533.484.877
- Các khoản phải thu khác	786.888.042	533.484.877
Cộng	131.247.215.102	8.888.035.982

5. Hàng tồn kho

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	748.436.270	761.189.270
Công cụ, dụng cụ	2.343.755.290	2.422.525.290
Cộng	3.092.191.560	3.183.714.560

6. Chi phí trả trước

<i>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	1.203.498.869	676.175.968
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.888.887	142.931.886
Các khoản chi phí sửa chữa MMTB	8.358.715	13.373.941
Chi phí khác	278.176.763	65.866.935
Cộng	1.501.923.234	898.348.730

<i>b. Chi phí trả trước dài hạn</i>	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	82.883.170	110.493.664
Các khoản chi phí sửa chữa MMTB	1.446.433.968	1.697.492.907
Thuế nhập khẩu ĐMT Hàm Phú 2	6.452.077.330	6.552.368.689
Cộng	7.981.394.468	8.360.355.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật và cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	421.960.274.528	785.476.444.026	53.528.863.438	2.370.502.003	285.885.000	63.661.858.973	1.327.283.827.968
Mua mới trong kỳ							0
XDCB hoàn thành							0
Thanh lý, nhượng bán							0
Góp vốn bằng tài sản							0
Số dư cuối kỳ	421.960.274.528	785.476.444.026	53.528.863.438	2.370.502.003	285.885.000	63.661.858.973	1.327.283.827.968
Trong đó							
Đã khấu hao hết	12.217.662.003	21.647.262.236	1.865.551.845	106.650.000		15.032.644.907	50.869.770.991
Khấu hao							
Số dư đầu kỳ	154.233.434.251	198.955.024.494	11.849.203.191	717.334.433	214.413.750	35.642.072.471	401.611.482.590
Khấu hao trong kỳ	5.433.190.285	10.931.264.019	765.377.691	94.360.923	23.823.750	839.270.532	18.087.287.200
Thanh lý, nhượng bán, khác							0
Giảm do điều chuyển TS							0
Số dư cuối kỳ	159.666.624.536	209.886.288.513	12.614.580.882	811.695.356	238.237.500	36.481.343.003	419.698.769.790
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	267.726.840.277	586.521.419.532	41.679.660.247	-	71.471.250	28.019.786.502	925.672.345.378
Số cuối kỳ	262.293.649.992	575.590.155.513	40.914.282.556	1.558.806.647	47.647.500	27.180.515.970	907.585.058.178

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/12/2021 là: 900 tỷ đồng

* Giá trị tài sản hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2021 là 50,9 tỷ đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	561.303.938	20.980.986.631	-	21.542.290.569
Tăng trong kỳ	697.280.407	-		697.280.407
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	1.258.584.345	20.980.986.631	-	22.239.570.976
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-		-	-
Giá trị khấu hao lũy kế	187.604.273	1.210.575.905		1.398.180.178
Số đầu kỳ	374.705.585	1.697.962.469	-	2.072.668.054
Tăng trong kỳ	46.775.328	125.016.186		171.791.514
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	421.480.913	1.822.978.655	-	2.244.459.568
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	186.598.353	19.283.024.162	-	19.469.622.515
Số cuối kỳ	837.103.432	19.158.007.976	-	19.995.111.408

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/12/2021 là: 19 tỷ đồng

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
- Sửa chữa nhà máy TĐ H'Mun	27.272.727	27.272.727
- Dự án ERP	-	328.770.070
Cộng	27.272.727	356.042.797

10. Đầu tư tài chính dài hạn

10.a. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số lượng CP	31/03/2022 VND	Số lượng CP	01/01/2022 VND
- Công ty CP Điện gió labang	17.000.000	170.000.000.000	17.000.000	170.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	15.000.000	150.000.000.000		150.000.000.000
Cộng		320.000.000.000		320.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10.b. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số lượng CP	31/03/2022 VND	Số lượng CP	01/01/2022 VND
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang (*)	0	0	9.000.000	90.000.000.000
Cộng		0		90.000.000.000

(*) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng phần góp vốn tại Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang với giá trị vốn góp 90.000.000.000 đồng, tương đương 9.000.000 cổ phiếu. Theo đó, Công ty sở hữu 0% theo Vốn điều lệ công ty này

11. Phải trả người bán:

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả người bán là bên liên quan	4.018.006.562	0
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	4.018.006.562	
Phải trả người bán là bên không liên quan	701.348.018	548.214.417
- Chongqing New Century Electrical Co., LTD	292.062.455	292.062.455
- Các đối tượng khác	409.285.563	256.151.962
Cộng	4.719.354.580	548.214.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

<i>a. Phải nộp</i>	Số đầu năm	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Cán trừ trong kỳ / phân loại lại	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.796.868.217	6.937.443.539	(9.811.068.059)	(621.615.852)	1.301.627.845
Thuế thu nhập cá nhân	0				0
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	4.592.943.691	9.166.752.980	(4.592.943.691)		9.166.752.980
Thuế tài nguyên	3.217.434.428	1.401.153.011	(4.312.060.279)		306.527.160
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	5.000.000	(5.000.000)		0
Cộng	12.607.246.336	17.510.349.530	(18.721.072.029)	(621.615.852)	10.774.907.985

<i>b. Phải thu</i>	Số đầu năm	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Cán trừ trong kỳ / phân loại lại	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập cá nhân	(2.011.428)	(107.118.306)	129.297.755		20.168.021
Cộng	(2.011.428)	(107.118.306)	129.297.755	-	20.168.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi vay phải trả	586.649.694	716.100.383
Chi phí khác	78.926.000	289.748.698
Cộng	665.575.694	1.005.849.081

14. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	23.081.880	0
Phải trả, phải nộp khác	4.370.689.697	4.771.173.171
- Cổ tức phải trả	3.668.817.426	3.725.667.426
- Phí bảo vệ môi trường	118.342.908	577.280.952
- Phải trả hoạt động liên doanh	77.702.305	77.702.305
- Phải trả khác	505.827.058	390.522.488
Cộng	4.393.771.577	4.771.173.171

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	80.843.056	16.283.761.517	(80.843.056)	16.283.761.517
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	80.843.056	16.283.761.517	(80.843.056)	16.283.761.517
Nợ dài hạn đến hạn trả	57.300.000.000	15.325.000.000	(14.326.350.000)	58.298.650.000
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	54.000.000.000	14.500.000.000	(13.501.350.000)	54.998.650.000
- Ngân hàng BIDV Gia Định	3.300.000.000	825.000.000	(825.000.000)	3.300.000.000
Cộng	57.380.843.056	31.608.761.517	(14.407.193.056)	74.582.411.517

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	580.625.000.000	0	(15.325.000.000)	565.300.000.000
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai				
+ Dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	560.000.000.000		(14.500.000.000)	545.500.000.000
- Ngân hàng BIDV Gia Định				
+ Dự án Rooftop	20.625.000.000	-	(825.000.000)	19.800.000.000
Cộng	580.625.000.000	0	(15.325.000.000)	565.300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng cuối kỳ báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
VND					
Vay ngân hàng ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	16.283.761.517	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay	Xác định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cố định trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 6,1%	NM Điện MT TTC Hàm Phú 2
Vay ngân hàng dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	600.498.650.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	Thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1/2019) và chi trả theo lịch trả nợ gốc	- Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm + biên 2,6%. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,1%	NM Điện MT TTC Hàm Phú 2
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	23.100.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái	Thời hạn vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được chi trả theo lịch trả nợ gốc	- Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất thông báo của bên cho vay. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 9%	Quyền sử dụng đất của dự án và toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án ĐMTAM Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2 và Đại An 3

Cộng

639.882.411.517

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số đầu kỳ	22.447.664.560	18.883.442.775
Tăng trong kỳ	-	5.486.218.948
Chi trong kỳ	(1.531.283.886)	(1.921.997.163)
Số cuối kỳ	20.916.380.674	22.447.664.560

17. Vốn góp của Chủ sở hữu:

a. Số lượng cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	47.662.500	47.662.500

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
		VND		VND
Công ty CP Điện Gia Lai	62,53%	298.048.910.000	60,59%	298.048.910.000
Tổng công ty điện lực Miền Trung	2,83%	13.500.000.000	2,83%	13.500.000.000
Các cổ đông khác	34,63%	165.076.090.000	36,57%	165.076.090.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100%	476.625.000.000	100%	476.625.000.000

c. Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	47.662.500	476.625.000.000
	47.662.500	476.625.000.000

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu

d- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng Cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	317.750.000.000	211.208.070.000	72.419.646.025	32.004.545.070	633.382.261.095
- Tăng vốn điều lệ trong kỳ	158.875.000.000	126.771.509.990			285.646.509.990
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-		107.072.035.444	107.072.035.444
- Cổ tức công bố	-	-		(79.437.500.000)	(79.437.500.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-			-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(5.486.218.948)	(5.486.218.948)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	54.152.861.566	941.177.087.581
- Tăng vốn điều lệ trong kỳ	0	0			0
- Lợi nhuận trong kỳ				57.234.695.056	57.234.695.056
- Cổ tức công bố				-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	111.387.556.622	998.411.782.637

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	77.655.019.424	71.216.404.039	77.655.019.424	71.216.404.039
Doanh thu bán điện	77.655.019.424	71.216.404.039	77.655.019.424	71.216.404.039
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Cộng	77.655.019.424	71.216.404.039	77.655.019.424	71.216.404.039

2. Giá vốn hàng bán	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	28.604.202.729	24.381.975.228	28.604.202.729	24.381.975.228
Cộng	28.604.202.729	24.381.975.228	28.604.202.729	24.381.975.228

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.165.940.977	1.554.325.584	3.165.940.977	1.554.325.584
Đầu tư vốn, chuyển nhượng khác	27.000.000.000	0	27.000.000.000	
Cộng	30.165.940.977	1.554.325.584	30.165.940.977	1.554.325.584

4. Chi phí hoạt động tài chính	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.769.125.362	13.710.730.883	12.769.125.362	13.710.730.883
Chi phí hoạt động tài chính khác	215.558	1.539	215.558	1.539
Cộng	12.769.340.920	13.710.732.422	12.769.340.920	13.710.732.422

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên	1.606.596.611	1.619.429.712	1.606.596.611	1.619.429.712
Chi phí nhân viên quản lý	989.570.369	957.215.163	989.570.369	957.215.163
Chi phí bằng tiền khác	617.026.242	662.214.549	617.026.242	662.214.549
Các khoản chi phí khác	281.038.310	200.336.575	281.038.310	200.336.575
Chi phí vật liệu quản lý	127.058.677	38.744.426	127.058.677	38.744.426
Chi phí khấu hao TSCĐ	79.141.899	87.399.869	79.141.899	87.399.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.837.734	74.192.280	74.837.734	74.192.280
Cộng	1.887.634.921	1.819.766.287	1.887.634.921	1.819.766.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Thu nhập khác	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu bán chứng chỉ năng lượng sạch	319.414.916		319.414.916	
Các khoản thu khác	1.538.815.322	30.090.909	1.538.815.322	30.090.909
Cộng	1.858.230.238	30.090.909	1.858.230.238	30.090.909

7. Chi phí khác	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	16.564.033	0	16.564.033	-
Cộng	16.564.033	0	16.564.033	0

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	272.812.379	140.786.831	272.812.379	140.786.831
Chi phí nhân công	3.627.591.043	3.450.869.832	3.627.591.043	3.450.869.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.259.078.714	18.332.211.068	18.259.078.714	18.332.211.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.612.531.055	1.679.653.040	5.612.531.055	1.679.653.040
Chi phí khác bằng tiền	2.719.824.459	2.598.220.744	2.719.824.459	2.598.220.744
Cộng	30.491.837.650	26.201.741.515	30.491.837.650	26.201.741.515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 1/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	66.401.448.036	32.888.346.595	66.401.448.036	32.888.346.595
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	455.039.105	308.995.089	455.039.105	308.995.089
- Nộp phạt hành chính	16.564.033	-	16.564.033	-
- Thù lao HDQT	330.000.000	186.000.000	330.000.000	186.000.000
- Khấu hao TSCĐ không hợp lệ	99.390.957	99.390.957	99.390.957	99.390.957
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	9.084.115	23.604.132	9.084.115	23.604.132
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	-	0	-	-
Thu nhập chịu thuế	66.856.487.141	33.197.341.684	66.856.487.141	33.197.341.684
+ Dự án H'Chan	9.458.281.113	9.009.407.769	9.458.281.113	9.009.407.769
+ Dự án H'Mun	9.823.974.055	9.516.388.708	9.823.974.055	9.516.388.708
+ Dự án Hàm Phú 2	16.110.735.219	12.779.269.606	16.110.735.219	12.779.269.606
+ Dự án Rooftop	603.906.443	563.280.586	603.906.443	563.280.586
+ Thu nhập khác	30.859.590.311	1.328.995.015	30.859.590.311	1.328.995.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.760.223.908	5.361.541.377	11.760.223.908	5.361.541.377
+ Dự án H'Chan	1.891.656.223	1.801.881.554	1.891.656.223	1.801.881.554
+ Dự án H'Mun	1.964.794.811	1.903.277.742	1.964.794.811	1.903.277.742
+ Dự án Hàm Phú 2	1.611.073.522	1.277.926.961	1.611.073.522	1.277.926.961
+ Dự án Rooftop	120.781.289	112.656.117	120.781.289	112.656.117
+ Thu nhập khác	6.171.918.063	265.799.003	6.171.918.063	265.799.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.593.470.928	2.229.565.833	2.593.470.928	2.229.565.833
+ Dự án H'Mun	982.397.406	951.638.871	982.397.406	951.638.871
+ Dự án Hàm Phú 2	1.611.073.522	1.277.926.962	1.611.073.522	1.277.926.962
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	9.166.752.980	3.131.975.544	9.166.752.980	3.131.975.544
Lợi nhuận sau thuế TNDN	57.234.695.056	29.756.371.051	57.234.695.056	29.756.371.051

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2022 đạt hơn 57 tỷ đồng, tăng 27,48 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 92 % do một số nguyên nhân như sau:

* Doanh thu bán điện tăng 6,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước

* Doanh thu hoạt động tài chính tăng 28,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tài chính tăng đột biến so với cùng kỳ do Q1/2022 ghi nhận doanh thu từ chuyển nhượng vốn

* Giá vốn hàng bán tăng 4,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, giá vốn tăng tương ứng với việc tăng từ doanh thu bán điện

* Chi phí tài chính giảm 0,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do nợ gốc vay giảm

* Thu nhập khác tăng 1,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do ghi nhận doanh thu từ hoạt động bán chứng chỉ REC và thu nhập lãi chậm thanh toán

* Chi phí thuế TNDN tăng 6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do thuế TNDN từ doanh thu tài chính và thu nhập khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Lãi trên cổ phiếu

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần	57.234.695.056	29.756.371.051	57.234.695.056	29.756.371.051
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần:	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	57.234.695.056	29.756.371.051	57.234.695.056	29.756.371.051
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	47.662.500	31.775.000	47.662.500	31.775.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.201	936	1.201	936

11. Thuyết minh các bên liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Có liên quan
Công Ty CP Chè Thành Ngọc	Có liên quan
Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Có liên quan
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Có liên quan
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Có liên quan
Công ty Cổ Phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Có liên quan
Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai	Có liên quan
Công ty TNHH MTV tư vấn và phát triển năng lượng Gia Lai	Có liên quan
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	Có liên quan
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết

b. Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Những giao dịch trọng yếu của công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/03/2022 VND	Ngày 31/03/2021 VND
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Cổ đông	Doanh thu bán điện	32.081.981.255	28.829.482.925
			32.081.981.255	28.829.482.925
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua HHDV/ chi phí	123.106.734.220	622.286.631
		Mua tài sản cố định	4.162.260.000	442.849.092
		Chi hộ	399.917.979	
		Lãi vay/Lãi chậm thanh toán	5.926.104	149.437.539
		Chuyển nhượng vốn	1.538.630.137	
		Nhận thưởng	117.000.000.000	0
			0	30.000.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Cho vay	4.454.328.763	1.126.849.312
		Lãi cho vay	3.200.000.000	
			1.254.328.763	1.126.849.312
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Cho vay	17.163.013.699	0
		Lãi cho vay	17.000.000.000	
			163.013.699	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa / dịch vụ	0	1.305.000
				1.305.000
Công Ty CP Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa / dịch vụ	34.800.000	
			34.800.000	
Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa / dịch vụ	120.901.819	140.037.254
			120.901.819	140.037.254
Công ty cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang	Bên liên quan khác	Cho vay	63.709.315.068	86.000.000.000
		Lãi cho vay	63.000.000.000	86.000.000.000
			709.315.068	172.054.794
Công ty cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết	Góp vốn đầu tư	17.243.123.287	10.000.000.000
		Thu hồi khoản vay		10.000.000.000
		Lãi cho vay	17.000.000.000	
			243.123.287	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Vào ngày 31/03/2022, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/03/2022 VND	Ngày 31/03/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Bán hàng hóa	19.260.786.265	7.352.568.723
Phải thu ngắn hạn khác				
- Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Chuyển nhượng vốn Lãi chậm thanh toán	117.000.000.000 1.538.630.137	
- Công ty cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ- Long An	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	5.446.178.068	1.581.561.639
Phải thu cho vay ngắn hạn				
- Công ty cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	53.400.000.000	45.700.000.000
- Công ty cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	17.000.000.000	
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiên Giang	Công ty liên kết	Nợ gốc cho vay	63.000.000.000	86.000.000.000
Trả trước người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ		198.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.018.006.562	

VII. Những thông tin khác

1. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2021 được Công ty lập.



Người lập biểu / Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2022



Giám đốc

Ngô Trường Thạnh